

BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

BIỂN VIỆT NAM MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHỦ NHÂN VÀ LỊCH SỬ

Nguyễn Văn Mạnh*

Vấn đề chủ nhân biển và truyền thống lịch sử của cư dân vùng ven biển Việt Nam là những nhân tố quan trọng nhất tạo nên diện mạo văn hóa biển của nước ta. Diện mạo văn hóa đó chỉ phôi tiềm năng, sức mạnh của con người Việt Nam trong cuộc chinh phục biển, bám biển và bảo vệ vùng biển thiêng liêng của Tổ quốc. Bài viết này vì vậy tập trung giải quyết hai vấn đề cơ bản nhất: vấn đề các lớp dân cư trong lịch sử của biển Việt Nam và truyền thống biển của các lớp dân cư đó.

1. Các lớp dân cư trong lịch sử của biển Việt Nam

Sau văn hóa Hòa Bình, trên lãnh thổ nước ta, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được nhiều di chỉ văn hóa khảo cổ nằm dọc bờ biển, như:

- Di tích văn hóa khảo cổ sơ kỳ đá mới (18.000-7.000 năm BP):⁽¹⁾ Đó là di tích Soi Nhụ ở Quảng Ninh, trước thời kỳ biển lùi. Đây được coi là di tích văn hóa khảo cổ học thuộc “loại hình địa phương của văn hóa Hòa Bình”⁽²⁾ phân bố sớm nhất ở vùng ven biển nước ta. Mặc dầu di tích văn hóa này phân bố trong các hang động, nhưng các nhà khảo cổ đã phát hiện trong đó có nhiều di vật của môi trường biển, như vỏ sò điệp, xương cá...

- Di tích văn hóa khảo cổ trung kỳ đá mới (7.000-5.000 năm BP): Đó là di tích khảo cổ Cái Bèo (Hải Phòng), Đa Bút (Thanh Hóa-Ninh Bình), Quỳnh Văn (Nghệ An-Hà Tĩnh), Bàu Dũ (Quảng Nam)... Trong các di chỉ văn hóa này, các nhà khảo cổ đã phát hiện một khối lượng lớn các di vật vừa của môi trường rừng núi, như các hiện vật bằng đá, xương, răng thú vừa cả môi trường biển, như vỏ nhuyễn thể, xương cá, trong đó có xương của loại cá lớn. Chủ nhân của các nền văn hóa này đã “thoát ly khỏi khu vực hang động đá vôi sống trong hệ sinh thái trước núi cận đồng bằng, ven sông nhiều đầm lầy rồi khai phá đồng bằng ven biển.”⁽³⁾

- Di tích văn hóa khảo cổ hậu kỳ đá mới (5.000-4.000 năm BP): Đó là các di tích khảo cổ Hạ Long (Quảng Ninh, Hải Phòng), Hoa Lộc (Thanh Hóa), Bàu Tró (Hà Tĩnh - Quảng Bình). Tại các di tích này người ta đã tìm thấy nhiều rìu đá, cuốc đá, giáo đá, mũi lao, chì lưới, bàn mài, đồ gốm... Cư dân thời kỳ này sống chủ yếu trên gò đất cao ven biển, họ khai thác thủy sản, săn bắn thú và làm nông nghiệp. Chủ nhân văn hóa khảo cổ học hậu kỳ đá mới phân bố ở vùng ven biển nước ta nêu trên không chỉ dừng ở mức khai thác biển và lặn biển, mà còn tiến tới chinh phục biển. Chắc rằng họ đã tạo được thuyền, mảng để ra xa bờ đánh bắt cá. Điều đặc biệt là những yếu tố văn hóa tiền Sa Huỳnh cũng đã hiện diện trong văn hóa Bàu Tró.

* Trường Đại học Khoa học Huế.

- Di tích văn hóa khảo cổ thời kim khí (4.000-2.000 năm BP): Đó là các di tích khảo cổ Xóm Cồn (Khánh Hòa), Long Thạnh, Bình Châu (Quảng Ngãi), Sa Huỳnh (Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận). Các di tích khảo cổ này nằm cách biển không xa và chủ nhân của nó là những người định cư ven biển, khai thác nguồn thủy sản biển kết hợp với nghề trồng lúa.

Như vậy, ít nhất từ sơ kỳ đồ đá mới đã có sự phân bố dân cư ở vùng ven biển nước ta. Các phát hiện khảo cổ vừa nêu trên đã minh chứng cho sự hiện diện của cư dân ven biển. Tuy nhiên, một câu hỏi đặt ra là chủ nhân các di tích khảo cổ đó là ai và phương thức sinh tồn của họ là như thế nào?

Có thể thấy những cư dân sinh sống ven biển, tạo nên các nền văn hóa khảo cổ tồn tại suốt hàng ngàn năm, do vậy, chủ nhân của các nền văn hóa trên đã thích ứng với môi trường biển và hướng những hoạt động khai thác của mình vào các tài nguyên biển. Các phế tích khảo cổ như xương cá, các loại nhuyễn thể, sò điệp, các di vết chì lưới... cho thấy cư dân thời đó đã làm quen với biển cả, thích nghi với biển cả.

Tuy nhiên, cũng căn cứ vào các di vật khảo cổ đã phát hiện, chúng ta còn thấy chủ nhân các nền văn hóa này không chỉ lựa chọn biển là hướng khai thác duy nhất, mà họ còn săn bắn, hái lượm ở vùng bôn địa, chân núi; tại các hồ thắm sát và khai quật ở các di chỉ khảo cổ học Cái Bèo, Hoa Lộc, Quỳnh Văn, Bàu Dũ... *“Số lượng di cốt động vật và vỏ nhuyễn thể... là rất lớn. Đó là các di cốt tê giác, trâu, bò, hươu, nai, sơn dương, khỉ, xương cá, vỏ các loại ngao, hàu, sò, điệp và cua biển”*.⁽⁴⁾ Một số di chỉ, nhất là các di chỉ có niên đại muộn thuộc hậu kỳ đá mới và sơ kỳ thời kim khí đã tìm thấy dấu vết của canh tác nông nghiệp trồng lúa và củ.

Như vậy là cư dân ven biển đảo ở nước ta đã lấy việc khai thác đa diện, kết hợp giữa đánh bắt cá, hải sản biển với săn bắt thú rừng, hái lượm cây củ và trồng trọt. Truyền thống khai thác đa diện này còn được duy trì đối với những nhóm cư dân ở các thời kỳ lịch sử sau này, thậm chí tới tận ngày nay.

Nhiều nhà nghiên cứu khảo cổ học và dân tộc học khi đi tìm chủ nhân của các nền văn hóa khảo cổ ven biển vừa nêu trên thường hướng về các tộc người sử dụng hệ ngôn ngữ Nam Đảo (Austronésien). Nhưng về nguồn gốc người Nam Đảo phân bố ở vùng ven biển nước ta lại tồn tại những ý kiến khác nhau. Có ý kiến, như W. Solheim và S. Oppenheimer⁽⁵⁾ với thuyết “Tàu chậm” cho rằng, chủ nhân cư dân Nam Đảo ở Đông Nam Á mang yếu tố bản địa. Trong lúc đó, một số ý kiến khác lại cho rằng người Nam Đảo di cư từ phương Bắc xuống. Minh chứng cho quan điểm này, các tác giả như R. Heine-Geldern, N.N. Trêbôcxarôp, R.F. Itxơ và thuyết “Tàu tốc hành” của P. Bellwood đã đưa ra các giả thuyết về quê hương của người Nam Đảo là ở nam Trung Quốc, mà trong một số thư tịch cổ Trung Hoa gọi là Đông Di. Từ đây, vào thời đá mới hậu kỳ họ đã di dân xuống Đông Nam Á bằng hai con đường:

Thứ nhất, người Nam Đảo có thể di cư theo con đường từ lục địa Đông Á ra đảo Đài Loan (mà con cháu của họ nay còn lại là người Cao Sơn). Từ đây họ chia làm hai hướng, một hướng đi về phía bắc qua Ryukyu đến nam Nhật Bản để tạo ra các bộ lạc Hayatô và Kumacơ sau này; một hướng chính đi về phía nam đến Philippines, Indonesia và đến bán đảo Malacca, Trung Bộ Việt Nam để hình thành nên người Mã Lai và người Chăm hiện nay.

Thứ hai, người Nam Đảo từ Đông Á đi dọc Biển Đông Việt Nam tới nam Đông Dương, rồi từ đó tiến vào Indonesia và các nước Đông Nam Á hải đảo khác.⁽⁶⁾

Như vậy nếu như trong lịch sử có một cuộc di dân này thì có lẽ chủ nhân của các văn hóa Soi Nhụ, Hạ Long, Hoa Lộc, Quỳnh Văn, Bàu Tró, Bàu Dũ có quan hệ gần gũi với cư dân nói ngôn ngữ Nam Đảo. Tuy nhiên, việc chứng minh rõ ràng chủ nhân văn hóa khảo cổ học nói trên là câu chuyện của tương lai; chỉ có điều sự hiện diện các di chỉ khảo cổ học từ sơ kỳ đá mới trên vùng bờ biển Việt Nam đã chứng minh rằng, cách ngày nay chừng trên dưới 10 nghìn năm trên vùng ven biển đảo nước ta đã có các lớp người đầu tiên cư trú.

Đến thời đại sơ kỳ đồ sắt cách ngày nay chừng 2.500 đến 2.000 năm, các lớp dân cư từng bước làm chủ vùng đồng bằng biển cả nước ta. Chủ nhân người Việt cổ với văn hóa Đông Sơn đã *“chiếm lĩnh các đồng bằng, dọc tất cả những lưu vực các con sông lớn, các ngã ba sông, các vùng trung du, miền núi, biển cả và hải đảo”*⁽⁷⁾ ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay.

Cư dân văn hóa Sa Huỳnh nằm dọc duyên hải miền Trung và Nam Trung Bộ từ Thừa Thiên Huế ở phía bắc đến Bình Thuận ở phía nam. Về cơ bản văn hóa Sa Huỳnh thuộc thời đại đồ sắt sớm, với các loại hiện vật khảo cổ khá phong phú, gồm đồ đồng, sắt, đồ đá, đồ gốm, trong đó nổi tiếng nhất là các chum mộ và bãi mộ chum nằm trên bãi cát ven biển. Chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh mà ngày nay các nhà khoa học đều thống nhất cho rằng họ là những người tiền Chăm cổ *“đã sớm khai thác những nguồn lợi của biển, của rừng, biết phát triển các nghề thủ công, từng bước họ đã mở rộng quan hệ trao đổi buôn bán với các cư dân trong khu vực Đông Nam Á lục địa, hải đảo và rộng hơn với Ấn Độ và Trung Hoa”*.⁽⁸⁾

Ở miền Nam nơi phân bố của văn hóa Dốc Chùa (Đồng Nai), Óc Eo (An Giang), nơi dân cư *“gắn chặt với một vùng đất cửa sông, giáp biển”*,⁽⁹⁾ họ *“đã dựa vào điều kiện sông nước mà giao lưu văn hóa-kinh tế, khai thác nhiều nguồn lợi tự nhiên phong phú và đa chiều giữa các cộng đồng dân cư khác trong bối cảnh thương mại biển ở khu vực Đông Nam Á”*.⁽¹⁰⁾ Lớp cư dân của các nền văn hóa khảo cổ sơ kỳ đồ sắt ở Nam Bộ rất có thể là những người thuộc ngữ hệ Môn-Khmer và cả người Nam Đảo, và *“Trên cơ sở văn hóa Óc Eo, đến thế kỷ I sau Công nguyên đã ra đời trên đất Nam Bộ một vương quốc tên là Phù Nam và cùng với nó là sự hình thành nền văn minh Phù Nam”*.⁽¹¹⁾

Như vậy, lớp cư dân vùng ven biển đầu tiên ở nước ta là chủ nhân của văn hóa sơ kỳ đá mới Soi Nhụ, tiếp theo là chủ nhân văn hóa trung kỳ đá mới, như Cái Bèo, Đa Bút, Quỳnh Văn, Bàu Dũ... và đến các di tích hậu kỳ đá mới với Hoa Lộc, Hạ Long, Bàu Tró... Lớp tiếp theo là chủ nhân văn hóa thời kim khí với người Việt cổ, văn hóa Đông Sơn thời đại đồ sắt ở đồng bằng ven biển Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ; cư dân Sa Huỳnh - Chăm cổ ở vùng duyên hải miền Trung và cư dân nói ngôn ngữ Môn-Khmer, Nam Đảo - chủ nhân văn hóa Dốc Chùa - Óc Eo ở Nam Bộ. Sau thế kỷ X, người Việt bắt đầu quá trình Nam tiến; tại vùng duyên hải miền Trung, người Việt đã tiếp nhận tri thức về biển của người Chăm để khai thác và làm chủ vùng biển Trung Bộ và đến thế kỷ XVII, người Việt đã cộng cư với người Khmer để cùng khai phá, làm chủ vùng biển Nam Bộ.

2. Truyền thống biển của các cộng đồng dân cư vùng ven biển Việt Nam

Nếu như phương thức kiếm sống của chủ nhân văn hóa Cái Bèo, Đa Bút, Quỳnh Văn, Bàu Dũ, Hạ Long, Hoa Lộc, Bàu Tró *“là thu lượm và săn bắn, trong đó việc đánh cá biển, thu lượm sò, ốc, điệp, ngao có vai trò rất quan trọng”*,⁽¹²⁾ thì chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh ở duyên hải miền Trung lại tạo ra *“sản phẩm của cư dân sống định cư trên đất liền với xu hướng hướng biển mạnh mẽ”*.⁽¹³⁾ Rồi từ đó những người Sa Huỳnh (chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh) đã tiếp thu và bản địa hóa văn hóa Ấn Độ để trở thành người Chăm và tạo dựng quốc gia Champa, một nền văn hóa gần cùng thời với văn hóa Đại Việt ở phía bắc.

Người Chăm đã thừa hưởng truyền thống biển của người Sa Huỳnh và phát triển lên trình độ cao hơn. Họ là những người vừa làm nông nghiệp trên rẻo đồng bằng hẹp Trung và Nam Trung Bộ, vừa khai thác biển. Họ đã đóng được thuyền lớn, nhất là thuyền vượt biển mà hình bóng của nó còn lại là chiếc ghe bầu Quảng Nam. Họ đã buôn bán trên biển, giao lưu với Trung Quốc và Đại Việt ở phía bắc, với các quốc gia hải đảo ở phía nam, và với Ấn Độ ở phía tây. Người Chăm đã từng tung hoành trên Biển Đông. Chính chiếc ghe bầu, con thuyền có khả năng vượt biển ra xa bờ mà người Việt ở Trung Trung Bộ hiện đang sử dụng, chính là di sản văn hóa của người Chăm truyền lại cho người Việt sau này.

Cộng đồng cư dân thời sơ sử đồng bằng sông Cửu Long vốn là cư dân dựa vào điều kiện sông nước để trồng trọt và khai thác thủy hải sản. Đặc biệt ở cư dân văn hóa Óc Eo yếu tố biển càng mạnh, khi nơi đây vốn là một *cảng thị*, *“Nó nằm trên con đường tơ lụa trên biển, một tuyến đường nối Trung Quốc với Ấn Độ, Cận Đông và xa nhất về phương Tây là Rome”*.⁽¹⁴⁾ Về chủ nhân của cảng thị Óc Eo, từ trước đến nay vẫn đang được bàn luận. Một số học giả Pháp cho rằng chủ nhân của nó là người Khmer cổ của vương quốc Phù Nam; một số học giả khác lại cho rằng, chủ nhân Óc Eo không chỉ là người Môn-Khmer, mà còn có những nhóm cư dân nói ngôn ngữ Nam Đảo, rất có thể họ có nguồn gốc từ biển vào, từ đảo Java của Indonesia ngày nay.

Còn người Việt, chủ nhân văn hóa khảo cổ tiền Đông Sơn và Đông Sơn với hoạt động kinh tế chính là *“nền nông nghiệp trồng lúa nước khá rộng rãi, trồng nhiều thứ lúa và nghề làm vườn, chăn nuôi gia súc”*,⁽¹⁵⁾ vốn không có nguồn gốc biển mà cơ bản họ là cư dân sống ở vùng trước núi (gồm cả trung du) tràn xuống khai thác đồng bằng lầy trũng, rồi lấn biển và khai thác biển. Truyền thống “biển” ở người Việt trong buổi đầu của lịch sử chủ yếu là quai đê lấn biển mở đồng bằng và đánh bắt cá cận bờ, cận duyên. Theo GS Ngô Đức Thịnh, văn hóa biển của người Việt mang đậm tính chất của văn hóa biển cận duyên,⁽¹⁶⁾ rồi từ đó họ dần dần tích lũy được những kinh nghiệm bám biển, khai thác biển và tiếp nhận thêm tri thức chinh phục biển của người Chăm sau này.

Vì vậy người Việt trong quá trình phát triển của mình, nhất là khi họ quai đê lấn biển và “Nam tiến”, chất “biển” trong văn hóa của họ càng tăng lên. Có thể lý giải nguyên nhân là do:

- Họ từ trung du xuống khai thác đồng bằng lầy trũng Sông Hồng rồi tiến ra quai đê lấn biển mở đồng bằng làm nông nghiệp và khai thác biển; hiện trạng đó đặt họ ở vào thế *“đứng trước biển”*, nên họ phải tự mình tích lũy kinh nghiệm về biển để chế ngự, khai thác và chinh phục biển cả.

- Người Việt trong quá trình Nam tiến, khi vào vùng đất miền Trung, do địa hình đồng bằng nhỏ hẹp, họ buộc phải mở rộng hoạt động kinh tế khai thác biển, hơn nữa biển nơi đây phong phú các loài hải sản, nên kinh nghiệm khai thác, chinh phục biển của con người miền Trung càng được nâng cao. Thêm vào đó họ đã tiếp nhận truyền thống biển từ người Chăm và không loại trừ một bộ phận không nhỏ người Chăm đã bị Việt hóa, mà ngày nay chúng ta còn có thể nhận thấy dấu vết các dòng họ Ông, Ma, Trà, Chế ở người Việt Trung Bộ. Một minh chứng cho sự tiếp nhận truyền thống chinh phục biển của người Chăm là kỹ thuật đóng thuyền của người Việt với chiếc ghe bầu Quảng Nam và nhiều tri thức dân gian về biển, về các loài cá và kỹ thuật đánh bắt hải sản, ở các phong tục, tín ngưỡng và nghi lễ liên quan đến nghề đi biển của cư dân miền Trung...

Với truyền thống lịch sử và thực tế khai thác biển hiện nay, chúng ta có thể phân chia yếu tố biển trong văn hóa người Việt dọc duyên hải nước ta thành ba bộ phận:

- Đối với người Việt Bắc Bộ, yếu tố biển trong văn hóa truyền thống không thật đậm nét. Người Việt ở Bắc Bộ sống “*xa rừng, nhạh biển*”, đứng trên đồng bằng, hướng ra biển, để quai đê, lấn biển, khai thác biển cận bờ, cận duyên, để ra khơi vào lộng. Điều này có thể cắt nghĩa từ nhiều nguyên nhân: thứ nhất, biển vịnh Bắc Bộ là biển nông/vịnh biển, ít có dòng hải lưu lớn, do vậy mật độ tụ tập của hải sản không cao; thứ hai, nguồn gốc cư dân ven biển nơi đây chủ yếu là dân nông nghiệp di cư từ trung du và đồng bằng tới, mang theo truyền thống của người làm nông để ra khơi khai thác biển.

- Đối với bộ phận cư dân ven biển của người Việt từ Thanh Hóa vào cực Nam Trung Bộ thì yếu tố biển trong văn hóa đậm nét hơn. Hơn thế nữa, các làng ngư nghiệp ở vùng này cũng thuần nhất hơn, việc khai thác thủy hải sản chiếm tỷ lệ cao so với nông nghiệp. Điều này có thể giải thích bằng nhiều nguyên nhân. Trước nhất, vùng biển này sâu (khoảng trên 200m), có các dòng hải lưu nóng lạnh mạnh nên có nhiều động vật phù du, khiến đàn cá hội tụ với mật độ cao, do vậy sản lượng đánh bắt lớn hơn so với vịnh Bắc Bộ. Thứ hai, người Việt vào đây đã tiếp thu truyền thống khai thác biển của người Chăm và cuối cùng, sống ở vùng đất miền Trung đồng bằng nhỏ hẹp, dân cư nơi đây phải tính đến các hoạt động khác ngoài nông nghiệp và do đó ngư nghiệp đánh bắt hải sản vùng ven biển là một sự chọn lựa tất yếu để cung cấp nguồn sản phẩm biển (hải sản, muối) cho cư dân nông nghiệp.

- Với cư dân Nam Bộ, biển, sông ngòi, kênh rạch, đồng bằng ngập mặn hòa vào nhau, vì thế ở cư dân nơi đây, nông nghiệp trồng lúa và đánh bắt thủy hải sản không tách bạch nhau. Yếu tố biển của cư dân Nam Bộ hòa vào trong văn hóa sông nước, kênh rạch của “*vùng đất cửa sông giáp biển*”,⁽¹⁷⁾ của vùng đất vừa có bề dày trong tiến trình mở cõi về phương Nam lại vừa là vùng đất giàu sức trẻ của các tộc người nơi đây.

Như vậy, diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam đã minh chứng một điều rằng từ rất sớm, từ thời đại sơ kỳ đồ đá mới, các lớp dân cư đã cùng cộng cư chiếm lĩnh vùng đất ven biển từ Bắc Bộ đến Nam Bộ nước ta. Các lớp dân cư đó đã tiếp nối, kế thừa, trao truyền cho nhau kinh nghiệm sống với biển, chinh phục biển: Từ chủ nhân văn hóa Soi Nhụ, Cái Bèo, Đa Bút, Quỳnh Ván, Bàu Dũ, Hạ Long, Hoa Lộc, Bàu Tró..., đến chủ nhân văn hóa Đông Sơn/ người Việt

cổ, văn hóa Sa Huỳnh/ người Chăm cổ, văn hóa Đồng Nai, Óc Eo/ người Môn-Khmer và Nam Đảo. Các lớp cư dân này đã cùng nhau vừa khai thác vừa bảo vệ vùng biển đảo thiêng liêng của đất nước từ bao đời nay.

Đó là những giá trị lịch sử trọng yếu cần được chúng ta gìn giữ và phát huy.

N V M

CHÚ THÍCH

- (1) BP viết tắt của Before Present: Cách ngày nay.
- (2) TS Nguyễn Xuân Ngọc, 2013, tr. 261.
- (3) TS Nguyễn Xuân Ngọc, 2013, Sdd, tr. 254.
- (4) Hán Văn Khẩn (Chủ biên), 2008, tr. 165.
- (5) S. Oppenheimer, 2005, tr. 35.
- (6) Trêbôcxarốp và Lêvin, 1966, tr. 15.
- (7) Hán Văn Khẩn, Sdd, tr. 229.
- (8) Hán Văn Khẩn, Sdd, tr. 238.
- (9) Trần Quốc Vượng (Chủ biên), 1997, tr. 82.
- (10) Hán Văn Khẩn, Sdd, tr. 243-244.
- (11) Huỳnh Công Bá, 2008, tr. 115.
- (12) Hán Văn Khẩn, Sdd, tr.165.
- (13) Hán Văn Khẩn, Sdd, tr. 237.
- (14) Mary Sommers Heidhues, 2007, tr. 27.
- (15) Hán Văn Khẩn, Sdd, tr. 229.
- (16) Ngô Đức Thịnh, 2010.
- (17) Trần Quốc Vượng Sdd, tr. 201.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Công Bá (2007), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
2. Mary Sommers Heidhues (2007), *Lịch sử phát triển Đông Nam Á*, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
3. Hán Văn Khẩn (Chủ biên)(2008), *Cơ sở khảo cổ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. TS Nguyễn Xuân Ngọc (2013), *Văn hóa Đa Bút, tiếp cận văn hóa học tiền sử*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. S. Oppenheimer (2005), *Địa đàng phương Đông*, Nxb Lao động, Hà Nội.
6. Ngô Đức Thịnh (2010), “Truyền thống văn hóa biển cận duyên của người Việt”, tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 317, tháng 11/2010.
7. N.N. Trêbôcxarốp và Lêvin (1966), “Lớp cư dân đầu tiên và cổ tộc sử” trong *Các dân tộc Đông Nam Á*, Nxb Khoa học, Matxcơva.
8. Trần Quốc Vượng (1997), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

TÓM TẮT

Sau khi trình bày các di tích khảo cổ vùng ven biển nước ta từ thời sơ kỳ đá mới đến thời kỳ kim khí, bài báo nêu lên các quan điểm khác nhau liên quan đến chủ nhân các di tích khảo cổ học đó. Tiếp đến bài báo tập trung phân tích các lớp dân cư trong lịch sử vùng ven biển và truyền thống biển của các cộng đồng dân cư vùng ven biển nước ta.

ABSTRACT

THE EAST SEA OF VIETNAM - SOME ISSUES ON OWNERS AND HISTORY

After presenting archaeological sites in the coastal area of our country from the early Neolithic period to the Bronze Age, the article puts forward different viewpoints concerning the owners of the archaeological sites. Then, it focuses on analyzing various populations in the history and maritime tradition of the communities in the coastal area of our country.